

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

★
M
C

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 08 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 09 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

1. Thông tin chung về Tổng Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

Tên tiếng anh: Vietnam Expressway Corporation.

Tên viết tắt: VEC

Trụ sở chính: Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT, số 219 phố Trung Kính, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm 2020 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại các báo cáo đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng thành viên

| | | |
|-----|---------------------|---|
| Ông | Trương Việt Đông | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/12/2020) |
| Ông | Mai Tuấn Anh | Chủ tịch (Điều chuyển công tác theo QĐ 398/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020) |
| Ông | Phạm Hồng Quang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/02/2021) |
| Ông | Phùng Minh Mỡ | Thành viên |
| Bà | Phạm Thị Hồng Hương | Thành viên |
| Ông | Ngô Thế Nghĩa | Thành viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/12/2020) |
| Ông | Trần Văn Tám | Thành viên (Điều chuyển công tác theo QĐ 399/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020) |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|------------------|--|
| Ông | Phạm Hồng Quang | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2021) |
| Ông | Trần Văn Tám | Tổng Giám đốc (Điều chuyển công tác theo QĐ 399/QĐ-UBQLV ngày 28/8/2020) |
| Ông | Nguyễn Thế Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Quang Hào | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Nhi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Quốc Bình | Phó Tổng Giám đốc |

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính 2020.

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Phạm Hồng Quang
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C0520040 - HN/AISHN - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 5 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang theo dõi số tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo Quyết định số 14022/QĐ-CT-TTr4 ngày 03/04/2018 và Quyết định số 14356/QĐ-CT-TTr2 ngày 04/04/2018 trên khoản mục "Phải thu khác" số tiền 83.468.548.577 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan có liên quan xử lý vấn đề này, cơ quan Thuế đã tạm hoãn các biện pháp cưỡng chế thuế và đang rà soát để hướng dẫn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam phương án xử lý. Kiểm toán viên chưa thu thập được tài liệu về quyết định cuối cùng đối với khoản thuế chậm nộp không được hoàn nói trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**



Phạm Xuân Sơn

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Phương

Số giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11.938.363.054.517 | 10.699.343.140.120 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 333.466.934.317 | 282.421.025.892 |
| 1. Tiền | 111 | | 298.383.384.451 | 262.785.354.176 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.083.549.866 | 19.635.671.716 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 9.703.454.884.602 | 7.581.080.767.417 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 9.703.454.884.602 | 7.581.080.767.417 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.110.895.480.646 | 1.772.164.376.681 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 26.860.387.685 | 16.220.600.503 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 686.321.716.781 | 1.437.285.131.742 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 399.014.121.044 | 319.956.729.186 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (1.300.744.864) | (1.298.084.750) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 43.605.044.184 | 46.371.613.121 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 43.652.720.693 | 46.419.289.630 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (47.676.509) | (47.676.509) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 746.940.710.768 | 1.017.305.357.009 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 14.299.782.199 | 6.030.137.219 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 732.407.830.903 | 1.011.042.122.124 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 233.097.666 | 233.097.666 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 80.177.347.769.954 | 77.699.474.690.820 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 108.496.919 | 108.496.919 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 108.496.919 | 108.496.919 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 64.153.864.383.063 | 62.123.298.605.681 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 64.145.470.847.557 | 62.114.374.360.341 |
| - Nguyên giá | 222 | | 68.359.205.808.960 | 65.738.490.553.257 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.213.734.961.403) | (3.624.116.192.916) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 8.393.535.506 | 8.924.245.340 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.986.065.054 | 10.813.815.054 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.592.529.548) | (1.889.569.714) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 15.693.123.564.453 | 15.134.670.705.069 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 1.993.825.356 | 1.993.825.356 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15.691.129.739.097 | 15.132.676.879.713 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 329.610.065.936 | 440.565.101.731 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 22.610.062.788 | 21.565.101.731 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 307.000.000.000 | 419.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 641.259.582 | 831.781.420 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 641.259.582 | 831.781.420 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 92.115.710.824.471 | 88.398.817.830.940 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 80.890.827.826.215 | 79.134.436.155.654 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.201.987.363.312 | 12.088.508.155.652 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 1.052.442.959.442 | 944.529.004.612 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 614.068.434 | 408.300.991 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 418.873.331.616 | 903.686.414.973 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 39.919.810.594 | 45.328.113.743 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 913.415.288.659 | 825.839.332.045 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | 3.594.289.016 | 6.818.589.191 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 8.404.791.827.509 | 7.998.938.380.002 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 2.684.918.717.091 | 830.403.495.854 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 681.744.023.301 | 531.178.807.368 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.673.047.649 | 1.377.716.872 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 66.688.840.462.903 | 67.045.928.000.002 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 66.688.840.462.903 | 67.045.928.000.002 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.224.882.998.255 | 9.264.381.675.286 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 11.224.882.998.255 | 9.264.257.371.720 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 978.710.721.160 | 1.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 978.710.721.160 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 5.422.894.170 | 7.423.414.720 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | (776.634.467) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.993.105.271 | 3.130.673.749 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.450.091.011 | 16.182.118.973 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.307.347.234 | (289.623.913.105) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.142.743.777 | 305.806.032.079 |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 10.180.739.285.735 | 8.204.445.059.486 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 35.566.900.908 | 33.852.739.259 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 0 | 124.303.566 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 124.303.566 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 450 | | 92.115.710.824.470 | 88.398.817.830.940 |

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.669.694.323.665 | 3.702.944.957.186 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.669.694.323.665 | 3.702.944.957.186 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 998.724.148.549 | 1.006.180.749.649 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.670.970.175.116 | 2.696.764.207.537 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 602.530.095.221 | 505.584.483.509 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.192.089.135.907 | 2.813.624.343.449 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.650.412.847.733</i> | <i>2.227.842.097.367</i> |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.078.030.852 | 956.061.728 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 74.736.616.134 | 80.675.995.772 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 7.752.549.148 | 309.004.413.553 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.868.513.315 | 1.054.022.307 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 795.319.327 | 755.875.501 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.073.193.988 | 298.146.806 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 9.825.743.136 | 309.302.560.359 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 968.837.710 | 1.496.317.303 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 8.856.905.426 | 307.806.243.057 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 7.142.743.777 | 305.806.032.079 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.714.161.649 | 2.000.210.977 |

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4.052.534.875.703 | 4.080.832.297.987 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (154.807.469.102) | (136.657.732.419) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (181.378.970.105) | (148.154.842.234) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.343.934.761.951) | (1.544.441.215.180) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.746.317.303) | (1.123.702.607) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 220.675.592.721 | 44.362.317.468 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (664.499.141.572) | (209.732.252.304) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.926.843.808.391 | 2.085.084.870.711 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (232.429.199.702) | (1.526.503.313.085) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.130.640.310.877) | (12.667.959.992.713) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.120.316.568.055 | 11.412.000.000.000 |
| 4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 512.439.199.285 | 434.532.333.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.729.957.608.363) | (2.347.930.972.623) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.413.910.917.340 | 1.269.116.777.994 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.559.914.267.600) | (1.226.928.687.888) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (146.003.350.260) | 42.188.090.106 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 50.882.849.768 | (220.658.011.806) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 282.421.025.892 | 503.697.394.734 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 163.058.657 | (618.357.036) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 333.466.934.317 | 282.421.025.892 |

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT



Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tầng 2,3,4,5 Tháp A, Tòa nhà CENTRAL POINT - Số 219 phố Trung Kính - Phường Yên Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**5.1. Danh sách các công ty con**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE): Tỷ lệ vốn góp của VEC vào VECE tại 01/01/2020 và 31/12/2020 là 51% tương đương với giá trị là 25.500.000.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M): Tỷ lệ vốn góp của VECO&M tại 01/01/2020 và 31/12/2020 là 81,3% tương đương với giá trị 8.741.083.148 đồng.

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu |
|--|---|---|--------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam | Tầng 5, toà nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội | Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc | 22,38% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017);
- Ban quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc sáp nhập Ban quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam và 02 (hai) Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Đường cao tốc Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi như sau:

+ Đối với dự án đã đi vào hoạt động: ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh.

+ Đối với dự án đang trong giai đoạn đầu tư: phân bổ dần vào kết quả kinh doanh không quá 3 năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 06 - 50 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 05 - 10 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 06 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 03 - 05 năm |
| <i>Tài sản cố định hữu hình khác</i> | 04 - 25 năm |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | Thời hạn tối đa 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với TSCĐ là đường cao tốc: Do cơ chế và việc tái cơ cấu nguồn vốn các dự án theo Quyết định 2072/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ chưa được cấp có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét quyết định. Tại văn bản số 3478/BTC-TCDN ngày 25/3/2020 của Bộ Tài Chính việc trích khấu hao các tài sản này chưa có cơ sở để hướng dẫn VEC thực hiện. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính áp dụng kể từ năm tài chính 2016, thời gian khấu hao căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo tài chính năm 2016. Trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét, quyết định việc VEC có được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg theo hình thức tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công VEC tạm ghi tăng tài sản và tạm trích khấu hao các dự án đường cao tốc theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

| <i>Tên tài sản</i> | <i>Giá trị tính khấu hao</i> | <i>Thời gian khấu hao</i> |
|--|--|---|
| <i>Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình</i> | <i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i> | <i>50 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước</i> |
| <i>Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai</i> | <i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i> | <i>40 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước</i> |
| <i>Đường cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây</i> | <i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i> | <i>26 năm: Theo thời gian hoàn vốn tại Báo cáo thẩm định số 1440/KHĐT ngày 26/11/2012 của Vụ Kế hoạch đầu tư - Bộ Giao thông vận tải.</i> |
| <i>Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i> | <i>Giá trị tổng mức đầu tư (không bao gồm thuế GTGT) tại Quyết định 4844/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014.</i> | <i>50 năm: Khung khấu hao tối đa quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của nhà cửa, vật kiến trúc là 50 năm (do hồ sơ, tài liệu hiện có không thể hiện thời gian hoàn vốn theo Tổng mức đầu tư).</i> |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tổng Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tổng Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai). Tổng Công ty ghi nhận các khoản vay phải trả đối với nguồn vốn vay OCR/IBRD của các dự án đường cao tốc theo cơ chế cho vay lại theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 7094/VPCP-KTTH ngày 11/9/2012 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế cho vay lại các dự án đường cao tốc của VEC và các khoản vay giữa Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả....

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tổng Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Tổng Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng Công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Tổng Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Tổng Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm các khoản cấp phát vốn từ nguồn Ngân sách nhà nước cho các dự án xây dựng đường cao tốc theo quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư của các dự án.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tổng Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tổng Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%. Việc hoàn thuế GTGT đối với các Dự án thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| a. Tiền | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | đ | Nguyên tệ | đ |
| Tiền mặt | | 7.520.397.775 | | 6.567.835.943 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 274.015.741.676 | | 234.719.410.233 |
| Tiền gửi ngân hàng VND | | 270.139.810.958 | | 232.164.370.425 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 160.386,51 | 3.875.930.718 | 110.422,81 | 2.555.039.808 |
| Tiền đang chuyển | | 16.847.245.000 | | 21.498.108.000 |
| Cộng | 160.386,51 | 298.383.384.451 | 110.422,81 | 262.785.354.176 |

b. Các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (hoặc dưới 03 tháng) | 35.083.549.866 | 19.635.671.716 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 35.083.549.866 | 19.635.671.716 |
| Cộng | 35.083.549.866 | 19.635.671.716 |

2. Đầu tư tài chính**b. Đầu tư nắm giữ đến**

| ngày đáo hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1. Ngắn hạn | 9.703.454.884.602 | 9.703.454.884.602 | 7.581.080.767.417 | 7.581.080.767.417 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 9.703.454.884.602 | 9.703.454.884.602 | 7.581.080.767.417 | 7.581.080.767.417 |
| b2. Dài hạn | 307.000.000.000 | 307.000.000.000 | 419.000.000.000 | 419.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 307.000.000.000 | 307.000.000.000 | 419.000.000.000 | 419.000.000.000 |
| Cộng | 10.010.454.884.602 | 10.010.454.884.602 | 8.000.080.767.417 | 8.000.080.767.417 |

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|--|------------------------|----------------|------------------|--------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm | | | | |
| 122/2019/05/006 | 110.000.000.000 | 12 | 6,0% | 28/5/2021 |
| 122/2019/05/004 | 107.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 122/2020/44351 | 180.000.000.000 | 13 | 6,4% | 18/5/2021 |
| Tổng cộng | 397.000.000.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương | | | | |
| 128/2019/24835 | 150.000.000.000 | 12 | 4,9% | 18/11/2021 |
| 128/2019/25465 | 170.000.000.000 | 12 | 4,9% | 21/11/2021 |
| 128/2019/26225 | 115.000.000.000 | 12 | 4,9% | 27/11/2021 |
| 128/2019/23066 | 70.000.000.000 | 13 | 4,9% | 30/11/2021 |
| 128/2019/25470 | 70.000.000.000 | 12 | 4,9% | 22/11/2021 |
| 128/2019/25435 | 40.000.000.000 | 12 | 4,9% | 22/11/2021 |
| 128/2019/25017 | 69.627.643.836 | 12 | 4,9% | 19/11/2021 |
| 128/2020/47731 | 100.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 128/2020/47765 | 160.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 128/2019/24450 | 30.000.000.000 | 12 | 4,9% | 13/11/2021 |
| 128/2020/68574 | 70.000.000.000 | 12 | 4,9% | 18/11/2021 |
| 128/2019/28606 | 70.000.000.000 | 14 | 4,9% | 13/02/2022 |
| 128/2020/50345 | 30.000.000.000 | 12 | 4,9% | 12/06/2021 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi (tiếp theo)**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương**

| | | | | |
|------------------|--------------------------|----|------|------------|
| 128/2020/66240 | 142.000.000.000 | 13 | 4,9% | 30/11/2021 |
| 128/2020/73920 | 32.000.000.000 | 12 | 4,9% | 30/12/2021 |
| Tổng cộng | 1.318.627.643.836 | | | |

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|--|--------------------------|----------------|------------------|--------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức | | | | |
| 30012020/HĐTG/TĐ-VEC | 80.000.000.000 | 12 | 6,8% | 30/01/2021 |
| 0911/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 115.000.000.000 | 12 | 4,9% | 09/11/2021 |
| 23122019.01/HĐTG/TĐ- VEC | 75.000.000.000 | 11 | 3,9% | 23/10/2021 |
| 30122019/HĐTG/TĐ-VEC | 36.000.000.000 | 12 | 4,9% | 30/12/2021 |
| 07012020/01/HĐTG/TĐ- VEC | 85.000.000.000 | 13 | 6,8% | 07/02/2021 |
| 1410/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 90.000.000.000 | 13 | 4,9% | 14/11/2021 |
| 24022020/HĐTG/TĐ-VEC | 100.000.000.000 | 14 | 6,8% | 24/4/2021 |
| 23122019.02/HĐTG/TĐ- VEC | 85.000.000.000 | 11 | 3,9% | 23/10/2021 |
| 04022020/HĐTG/TĐ-VEC | 77.000.000.000 | 14 | 6,8% | 04/04/2021 |
| 16082019/HĐTG/TĐ-VEC | 80.000.000.000 | 12 | 5,5% | 16/8/2021 |
| 30082019/HĐTG/TĐ-VEC | 75.000.000.000 | 12 | 5,5% | 30/8/2021 |
| 24092019/HĐTG/TĐ-VEC | 83.000.000.000 | 14 | 4,9% | 24/11/2021 |
| 1811/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 65.000.000.000 | 12 | 4,9% | 18/11/2021 |
| 17122019/HĐTG/TĐ-VEC | 80.000.000.000 | 14 | 7,1% | 17/02/2021 |
| 31122019/HĐTG/TĐ-VEC | 44.000.000.000 | 14 | 7,1% | 01/02/2021 |
| 22012020/HĐTG/TĐ-VEC | 58.000.000.000 | 12 | 6,8% | 22/01/2021 |
| 1206/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 69.000.000.000 | 12 | 6,0% | 12/06/2021 |
| 2406/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 55.000.000.000 | 12 | 6,0% | 24/6/2021 |
| 3006/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 39.000.000.000 | 12 | 6,0% | 30/6/2021 |
| 3107/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 57.000.000.000 | 14 | 5,5% | 30/9/2021 |
| 1509/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 60.000.000.000 | 14 | 5,5% | 15/11/2021 |
| 3112/2020/HĐTG/NHN _o . TĐ-VEC | 67.000.000.000 | 12 | 4,9% | 31/12/2021 |
| 13042020/HĐTG/TĐ-VEC | 98.000.000.000 | 13 | 6,4% | 13/5/2021 |
| Tổng cộng | 1.673.000.000.000 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi (tiếp theo)

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|---|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô | | | | |
| 27052020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 114.000.000.000 | 12 | 6,0% | 27/5/2021 |
| 20042020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 107.000.000.000 | 13 | 6,4% | 20/5/2021 |
| 29112019/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 108.000.000.000 | 12 | 4,9% | 29/11/2021 |
| 23122019/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 90.000.000.000 | 11 | 3,9% | 23/10/2021 |
| 22052020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 90.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 13042020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 55.000.000.000 | 12 | 6,4% | 13/4/2021 |
| 01062020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 95.000.000.000 | 12 | 6,0% | 01/6/2021 |
| 16082019/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 75.000.000.000 | 12 | 5,5% | 16/8/2021 |
| 24092019/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 110.000.000.000 | 14 | 4,9% | 24/11/2021 |
| 28102019/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 84.000.000.000 | 13 | 4,9% | 28/12/2021 |
| 10012020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 44.000.000.000 | 12 | 6,8% | 10/01/2021 |
| 06032020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 80.000.000.000 | 14 | 6,8% | 06/5/2021 |
| 31032020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 35.000.000.000 | 14 | 6,8% | 31/5/2021 |
| 27042020C/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 85.000.000.000 | 13 | 6,3% | 27/5/2021 |
| 27042020A/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 100.000.000.000 | 13 | 6,3% | 27/5/2021 |
| 27042020B/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 150.000.000.000 | 13 | 6,3% | 27/5/2021 |
| 08072020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 60.000.000.000 | 14 | 5,5% | 08/9/2021 |
| 17072020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 96.000.000.000 | 14 | 5,5% | 17/9/2021 |
| 31072020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 95.000.000.000 | 14 | 5,5% | 30/9/2021 |
| 08122020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 56.000.000.000 | 12 | 4,9% | 08/12/2021 |
| 16012020/HĐTG/NHN _o T Đ-VEC | 100.000.000.000 | 12 | 6,8% | 16/01/2021 |
| Tổng cộng | 1.829.000.000.000 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi (tiếp theo)

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|---|--------------------------|----------------|------------------|--------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy | | | | |
| 28/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 195.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 25/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 85.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 26/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 60.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 27/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 130.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 48/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 45.000.000.000 | 13 | 4,9% | 30/11/2021 |
| 55/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 53.851.506.849 | 13 | 4,9% | 31/12/2021 |
| 47/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 70.643.424.658 | 12 | 4,9% | 13/11/2021 |
| 27/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 130.325.340.583 | 12 | 4,9% | 13/11/2021 |
| 67/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 100.000.000.000 | 11 | 3,9% | 20/10/2021 |
| 69/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 65.000.000.000 | 14 | 7,1% | 20/02/2021 |
| 72/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 90.000.000.000 | 11 | 3,9% | 23/10/2021 |
| 74/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 20.000.000.000 | 12 | 4,9% | 30/12/2021 |
| 75/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 100.000.000.000 | 14 | 7,1% | 28/02/2021 |
| 070120/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 99.000.000.000 | 13 | 6,8% | 07/02/2021 |
| 01/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 124.114.214.321 | 12 | 6,8% | 20/01/2021 |
| 04/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 155.586.705.041 | 12 | 6,8% | 30/01/2021 |
| 76/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 69.000.000.000 | 14 | 6,8% | 14/4/2021 |
| 77/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 180.000.000.000 | 12 | 6,3% | 14/5/2021 |
| 78/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 170.000.000.000 | 12 | 6,0% | 06/01/2021 |
| 55/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 50.000.000.000 | 12 | 6,0% | 06/01/2021 |
| 80/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 57.000.000.000 | 12 | 6,0% | 23/6/2021 |
| 81/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 31.000.000.000 | 12 | 6,0% | 30/6/2021 |
| 11/HĐTГ-BIDV.CG | 96.000.000.000 | 13 | 5,3% | 08/11/2021 |
| 12/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 50.000.000.000 | 12 | 4,9% | 16/11/2021 |
| 14/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 100.000.000.000 | 12 | 4,9% | 20/11/2021 |
| 13/285768/HĐTГ-BIDV.CG | 135.000.000.000 | 12 | 4,9% | 20/11/2021 |
| Tổng cộng | 2.461.521.191.452 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi (tiếp theo)

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|---|--------------------------|----------------|------------------|--------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai | | | | |
| 3012.2020/HĐTG/VEC-AGR.HM | 145.000.000.000 | 12 | 4,9% | 08/12/2021 |
| Tổng cộng | 145.000.000.000 | | | |
| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội | | | | |
| 0812/2020/HĐTG/NHN _o T HN-VEC | 100.000.000.000 | 12 | 4,9% | 08/12/2021 |
| 1812-01/HĐTG/NHN _o THN-VEC | 150.000.000.000 | 12 | 4,9% | 18/12/2021 |
| 1812-02/HĐTG/NHN _o THN-VEC | 150.000.000.000 | 12 | 4,9% | 18/12/2021 |
| Tổng cộng | 400.000.000.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình | | | | |
| 01/2019/285768/PLHĐTG-BIDV.MĐ | 107.300.000.000 | 13 | 6,8% | 14/02/2021 |
| 03/2020/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 118.030.000.000 | 12 | 6,8% | 18/01/2021 |
| 0110/2019/285768/PLHĐT G-BIDV.MĐ | 111.508.515.068 | 12 | 6,3% | 23/5/2021 |
| 0111/2019/285768/PLHĐT G-BIDV.MĐ | 105.849.315.068 | 12 | 6,3% | 25/5/2021 |
| 0111/2019/285768/PLHĐT G-BIDV.MĐ | 120.668.219.178 | 12 | 6,3% | 25/5/2021 |
| 20/2019/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 60.000.000.000 | 14 | 7,1% | 28/02/2021 |
| 02/2019/285768/PLHĐT G-BIDV.MĐ | 53.650.000.000 | 13 | 6,8% | 14/02/2021 |
| 17/2019/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 100.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 02/2020/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 114.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 03/2020/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 113.500.000.000 | 12 | 6,0% | 01/6/2021 |
| 04/2020/285768/HĐTG-BIDV.MĐ | 96.800.000.000 | 14 | 5,5% | 30/9/2021 |
| Tổng cộng | 1.101.306.049.314 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | | |
| | 5.000.000.000 | 3 đến 6 tháng | 3,7% | |
| Tổng cộng | 5.000.000.000 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi (tiếp theo)

| Số hợp đồng | Số dư tại 31/12/2020 | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày đáo hạn |
|--|------------------------|----------------|------------------|--------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung | | | | |
| 140220/285768/HĐTG-BIDVQT | 99.000.000.000 | 14 | 6,8% | 14/4/2021 |
| 280220/285768/HĐTG-BIDVQT | 103.000.000.000 | 14 | 6,8% | 28/4/2021 |
| 170320/285768/HĐTG-BIDVQT | 78.000.000.000 | 14 | 6,8% | 17/5/2021 |
| 290420/285768/HĐTG-BIDVQT | 22.000.000.000 | 13 | 6,3% | 29/5/2021 |
| 220520/285768/HĐTG-BIDVQT | 63.000.000.000 | 12 | 6,3% | 22/5/2021 |
| 120620/285768/HĐTG-BIDVQT | 52.000.000.000 | 12 | 6,0% | 06/12/2021 |
| 150920/285768/HĐTG-BIDVQT | 118.000.000.000 | 14 | 5,5% | 15/11/2021 |
| 300920/285768/HĐTG-BIDVQT | 145.000.000.000 | 14 | 5,3% | 30/11/2021 |
| Tổng cộng | 680.000.000.000 | | | |

b. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam | 22,38% | 22.610.062.788 | 22,38% | 21.565.101.731 |
| Cộng | | 22.610.062.788 | | 21.565.101.731 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 26.860.387.685 | (990.000.700) | 16.220.600.503 | (987.340.586) |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng FCC | 3.579.702.833 | 0 | 275.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Định | 0 | 0 | 3.210.500.000 | 0 |
| Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | 2.571.189.067 | 0 | 2.571.189.067 | 0 |
| Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn | 6.738.839.919 | 0 | 5.451.552.544 | 0 |
| Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Giao Thông Đường Bộ | 3.452.695.707 | 0 | 1.770.887.096 | 0 |
| Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng | 7.100.507.603 | 0 | 0 | 0 |
| Liên danh Nhà thầu Kumho - Hyundai | 1.111.647.934 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP | 935.742.672 | (436.742.211) | 935.742.672 | (436.742.211) |
| Ban QLDDHDA Gói thầu số 2 - Tổng Công ty XDCTGT 6 - Công ty cổ phần | 0 | 0 | 50.662.937 | (50.662.937) |
| Phải thu khách hàng khác | 1.370.061.950 | (553.258.489) | 1.955.066.187 | (499.935.438) |
| Cộng | 26.860.387.685 | (990.000.700) | 16.220.600.503 | (987.340.586) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 686.321.716.781 | (310.744.164) | 1.437.285.131.742 | (310.744.164) |
| Liên danh BMT - HANSHIN | 93.847.298.944 | 0 | 92.260.276.415 | 0 |
| Liên danh Việt Vương - Vinaconex | 86.327.461.133 | 0 | 86.327.461.133 | 0 |
| Ban QLDA Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Vĩnh Phúc | 46.801.269.284 | 0 | 46.801.269.284 | 0 |
| Ban GPMB Tp. Đà Nẵng | 45.000.000.000 | 0 | 240.000.000.000 | 0 |
| Ban GPMB huyện Long Thành | 12.253.476.923 | 0 | 187.069.000.000 | 0 |
| Ban GPMB huyện Bình Chánh | 20.477.519.475 | 0 | 155.695.000.000 | 0 |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP | 41.604.397.125 | 0 | 179.810.759.098 | 0 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam | 826.514.805 | 0 | 0 | 0 |
| Các đối tượng khác | 339.183.779.092 | (310.744.164) | 449.321.365.812 | (310.744.164) |
| Cộng | 686.321.716.781 | (310.744.164) | 1.437.285.131.742 | (310.744.164) |
| b. Trả trước cho người bán là bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam | 826.514.805 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 826.514.805 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Phải thu khác | | | | |
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 399.014.121.044 | 0 | 319.956.729.186 | 0 |
| Bảo hiểm xã hội | 0 | 0 | 13.518.957 | 0 |
| Ngân hàng trích nợ theo Quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế (*) | 83.468.548.577 | 0 | 83.468.548.577 | 0 |
| Tiền thuế GTGT tạm treo của các khoản đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn | 0 | 0 | 12.767.805.626 | 0 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 301.768.765.557 | 0 | 216.685.163.292 | 0 |
| Kinh phí cho Trung tâm vận hành đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi | 0 | 0 | 400.718.546 | 0 |
| Tiền tạm ứng của các cán bộ nhân viên | 5.206.982.679 | 0 | 5.285.331.284 | 0 |
| Liên danh Nhà thầu Kumho - Hyundai | 1.895.267.000 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu khác | 6.674.557.231 | 0 | 1.335.642.904 | 0 |
| b. Dài hạn | 108.496.919 | 0 | 108.496.919 | 0 |
| Ký cược, ký quỹ | 108.496.919 | 0 | 108.496.919 | 0 |
| Cộng | 399.122.617.963 | 0 | 320.065.226.105 | 0 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c. Phải thu khác là các bên liên quan

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS) | 0 | 0 | 956.000.000 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 956.000.000 | 0 |

(*) Đây là khoản lãi từ tiền thuế GTGT mà Tổng Công ty đã hoàn từ những năm trước nhưng không đủ điều kiện theo quy định của Luật thuế. Khoản tiền này bị Cơ quan thuế cưỡng chế từ tài khoản của Tổng Công ty theo Quyết định số: 39111/QĐ-CT-QLN ngày 28/05/2019 của Cục thuế TP. Hà Nội

6. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản quá hạn thanh toán trên 3 năm | 1.300.744.864 | 0 | 1.298.084.750 | 0 |
| <i>Công ty Cổ phần Huy Phương</i> | <i>250.000.000</i> | <i>0</i> | <i>250.000.000</i> | <i>0</i> |
| <i>Công ty TNHH XD Nhà Đẹp</i> | <i>355.171.715</i> | <i>0</i> | <i>355.171.715</i> | <i>0</i> |
| <i>Công ty CP Beton 6</i> | <i>133.672.147</i> | <i>0</i> | <i>133.672.147</i> | <i>0</i> |
| <i>Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP</i> | <i>436.742.211</i> | <i>0</i> | <i>436.742.211</i> | <i>0</i> |
| <i>Khách hàng khác</i> | <i>125.158.791</i> | <i>0</i> | <i>122.498.677</i> | <i>0</i> |
| Cộng | 1.300.744.864 | 0 | 1.298.084.750 | 0 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 614.643.328 | (47.676.509) | 606.890.153 | (47.676.509) |
| Công cụ, dụng cụ | 542.097.685 | 0 | 503.109.594 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 42.495.979.680 | 0 | 45.309.289.883 | 0 |
| Cộng | 43.652.720.693 | (47.676.509) | 46.419.289.630 | (47.676.509) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 1.993.825.356 | 0 | 1.993.825.356 | 0 |
| <i>Chi phí dịch vụ vận hành bảo trì HLD năm 2016 chờ quyết toán</i> | <i>1.993.825.356</i> | <i>0</i> | <i>1.993.825.356</i> | <i>0</i> |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 15.691.129.739.097 | 0 | 15.132.676.879.713 | 0 |
| - Mua sắm TSCĐ | 0 | 0 | 2.936.363.636 | 0 |
| <i>Xe Isuzu BKS 51E-203.01</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>2.936.363.636</i> | <i>0</i> |
| - Xây dựng cơ bản | 15.691.129.739.097 | 0 | 15.129.740.516.077 | 0 |
| <i>Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>296.389.543.239</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án Bến Lức - Long Thành</i> | <i>15.129.349.000.651</i> | <i>0</i> | <i>14.257.774.022.971</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành</i> | <i>343.459.623.835</i> | <i>0</i> | <i>360.044.094.316</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án Hà Nội - Lạng Sơn</i> | <i>121.036.260.243</i> | <i>0</i> | <i>121.036.260.243</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án Trung tâm điều hành giao thông thông minh</i> | <i>95.030.667.853</i> | <i>0</i> | <i>92.242.408.793</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án Trụ sở Tổng Công ty</i> | <i>2.158.691.969</i> | <i>0</i> | <i>2.158.691.969</i> | <i>0</i> |
| <i>Dự án trụ sở Phía Nam</i> | <i>95.494.546</i> | <i>0</i> | <i>95.494.546</i> | <i>0</i> |
| Cộng | 15.693.123.564.453 | 0 | 15.134.670.705.069 | 0 |

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 14.299.782.199 | 6.030.137.219 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 859.871.950 | 1.035.725.388 |
| Chi phí bảo hiểm xe | 280.849.942 | 155.923.034 |
| Chi phí Ban QLDA và các khoản khác chờ phân bổ | 13.159.060.307 | 4.752.554.466 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 0 | 85.934.331 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 641.259.582 | 831.781.420 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 591.655.425 | 723.520.182 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 49.604.157 | 108.261.238 |
| Cộng | 14.941.041.781 | 6.861.918.639 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Đường cao tốc | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quân lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 65.546.156.307.680 | 116.428.348.765 | 20.394.062.867 | 52.602.236.372 | 2.491.001.372 | 418.596.201 | 65.738.490.553.257 |
| <i>Mua trong năm</i> | 0 | 0 | 0 | 4.483.416.363 | 0 | 0 | 4.483.416.363 |
| <i>ĐT XDCB hoàn thành</i> | 2.704.400.442.389 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.704.400.442.389 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 0 | 0 | 0 | (1.303.066.364) | 0 | 0 | (1.303.066.364) |
| <i>Giảm khác</i> | (86.865.536.685) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (86.865.536.685) |
| Số dư cuối năm | 68.163.691.213.384 | 116.428.348.765 | 20.394.062.867 | 55.782.586.371 | 2.491.001.372 | 418.596.201 | 68.359.205.808.960 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.566.870.181.527 | 11.655.283.809 | 9.928.973.930 | 32.833.833.090 | 2.440.336.289 | 387.584.271 | 3.624.116.192.916 |
| <i>Khấu hao trong năm (*)</i> | 578.885.914.989 | 4.217.166.654 | 2.981.359.710 | 4.629.398.928 | 54.682.985 | 26.446.461 | 590.794.969.727 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 0 | 0 | 0 | (1.176.201.240) | 0 | 0 | (1.176.201.240) |
| Số dư cuối năm | 4.145.756.096.516 | 15.872.450.463 | 12.910.333.640 | 36.287.030.778 | 2.495.019.274 | 414.030.732 | 4.213.734.961.403 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 61.979.286.126.153 | 104.773.064.956 | 10.465.088.937 | 19.768.403.282 | 50.665.083 | 31.011.930 | 62.114.374.360.341 |
| Số dư cuối năm | 64.017.935.116.868 | 100.555.898.302 | 7.483.729.227 | 19.495.555.593 | (4.017.902) | 4.565.469 | 64.145.470.847.557 |

(*) Khấu hao tài sản cố định hữu hình từ nguồn kinh phí được Nhà nước cấp là 124.303.566 đồng, khấu hao được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 738.899.725.528 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.627.362.998 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.125.148.779 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7.966.196.254 | 2.847.618.800 | 10.813.815.054 |
| <i>Mua trong năm</i> | 0 | 172.250.000 | 172.250.000 |
| Số dư cuối năm | 7.966.196.254 | 3.019.868.800 | 10.986.065.054 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 358.478.834 | 1.531.090.880 | 1.889.569.714 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 159.323.928 | 543.635.906 | 702.959.834 |
| Số dư cuối năm | 517.802.762 | 2.074.726.786 | 2.592.529.548 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 7.607.717.420 | 1.316.527.920 | 8.924.245.340 |
| Số dư cuối năm | 7.448.393.492 | 945.142.014 | 8.393.535.506 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 1.052.442.959.442 | 1.052.442.959.442 | 944.529.004.612 | 944.529.004.612 |
| DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai | 121.010.506.641 | 121.010.506.641 | 120.713.066.967 | 120.713.066.967 |
| Liên danh KEI-NE | 72.466.198.179 | 72.466.198.179 | 29.919.660.565 | 29.919.660.565 |
| Shandong - Thầu chính gói A2 - Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 62.965.435.070 | 62.965.435.070 | 62.975.655.563 | 62.975.655.563 |
| Liên danh Halla - VINACONEX | 87.547.242.672 | 87.547.242.672 | 87.552.978.129 | 87.552.978.129 |
| POSCO | 90.066.705.665 | 90.066.705.665 | 95.795.188.748 | 95.795.188.748 |
| Liên danh Lotte - Vinaconex E&C | 52.044.313.868 | 52.044.313.868 | 52.050.599.207 | 52.050.599.207 |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP | 41.604.397.125 | 41.604.397.125 | 0 | 0 |
| Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP | 0 | 0 | 37.382.195.097 | 37.382.195.097 |
| Công ty TNHH TĐ CTGT tỉnh Giang Tô | 0 | 0 | 36.912.121.724 | 36.912.121.724 |
| Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam | 0 | 0 | 8.521.462.242 | 8.521.462.242 |
| Các đối tượng khác | 524.738.160.222 | 524.738.160.222 | 412.706.076.370 | 412.706.076.370 |
| Cộng | 1.052.442.959.442 | 1.052.442.959.442 | 944.529.004.612 | 944.529.004.612 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS) | 0 | 0 | 8.521.462.242 | 8.521.462.242 |
| Cộng | 0 | 0 | 8.521.462.242 | 8.521.462.242 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | 31/12/2020 |
|--|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 902.028.278.387 | 369.244.268.601 | 853.236.262.135 | 418.036.284.853 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.296.317.303 | 968.837.710 | 1.746.317.303 | 518.837.710 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 209.995.211 | 1.447.313.409 | 1.376.599.567 | 280.709.053 |
| Các loại thuế khác | 0 | 20.100.000 | 20.100.000 | 0 |
| Tiền chậm nộp, phạt kê khai sai | 151.824.072 | 10.868.430 | 162.692.502 | 0 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 0 | 75.000.000 | 37.500.000 | 37.500.000 |
| Cộng | 903.686.414.973 | 371.766.388.150 | 856.579.471.507 | 418.873.331.616 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 233.097.666 | 0 | 0 | 233.097.666 |
| Cộng | 233.097.666 | 0 | 0 | 233.097.666 |

(*) Trong số tiền thuế GTGT phải nộp cuối năm có 412.416.209.056 đồng là khoản tiền thuế GTGT mà Tổng Công ty đã hoàn từ những năm trước nhưng chưa đủ điều kiện theo quy định của Luật thuế. Đến thời điểm kiểm toán, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan có liên quan xử lý vấn đề này, cơ quan Thuế đang rà soát đề hướng dẫn Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam phương án xử lý.

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 913.415.288.659 | 825.839.332.045 |
| Trích trước lãi trái phiếu năm 2019 | 0 | 30.666.666.667 |
| Chi phí lãi vay | 862.011.228.827 | 744.488.475.296 |
| Trích trước chi phí vận hành, bảo trì, thu phí năm 2019 | 0 | 25.054.481.650 |
| Trích trước chi phí vận hành, bảo trì, thu phí năm 2020 | 30.941.785.837 | 0 |
| Trích trước chi phí vận hành bảo trì tuyến Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ | 0 | 2.614.995.501 |
| Trích trước chi phí thi công tuyến Lộ Tè - Rạch Sỏi | 1.219.341.139 | 0 |
| Trích trước chi phí điện năng tuyến HLD | 385.595.730 | 0 |
| Trích trước chi phí vận hành bảo trì 4km đầu đường dẫn cao tốc HLD | 0 | 620.974.925 |
| Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hoàng Thịnh | 2.590.053.385 | 4.754.318.631 |
| Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ thương mại và Xây dựng An Khánh | 3.146.991.923 | 2.809.910.688 |
| Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng Đại Sơn | 2.200.589.163 | 1.749.706.929 |
| Trích trước chi phí bảo trì phải trả của Công ty CP Thành Tân An | 4.638.908.215 | 2.790.298.345 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại Hoàng Thịnh | 0 | 2.317.769.281 |
| Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam | 439.061.549 | 1.840.348.097 |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | 156.000.000 | 156.000.000 |
| Các khoản trích trước khác | 5.685.732.891 | 5.975.386.035 |
| Cộng | 913.415.288.659 | 825.839.332.045 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| 15. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu thu phí HLD | 3.090.205.365 | 6.565.445.445 |
| Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, đặt biển quảng cáo | 504.083.651 | 253.143.746 |
| Cộng | 3.594.289.016 | 6.818.589.191 |
| 16. Dự phòng phải trả | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 681.744.023.301 | 531.178.807.368 |
| Cộng | 681.744.023.301 | 531.178.807.368 |

(*) Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa lớn trích trước theo phương án tài chính số Quyết định 3789/QĐ/BGTVT ngày 23/11/2016 của Bộ Giao thông vận tải. Thời gian cho một chu kỳ sửa chữa lớn là 10 năm kể từ thời điểm bắt đầu thông xe.

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 17. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | 8.404.791.827.509 | 7.998.938.380.002 |
| Kinh phí công đoàn | 790.809.901 | 656.004.012 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 190.300.537 | 35.029.548 |
| Trợ cấp ốm đau, thai sản | 0 | 101.057 |
| Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN | 0 | 20.160.884 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (*) | 15.091.753.965 | 15.091.753.965 |
| Gốc và lãi trái phiếu phải trả Bộ Tài chính | 8.155.749.425.159 | 7.972.143.352.454 |
| Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 212.427.219.035 | 0 |
| Tiền lương giữ lại 10% | 2.246.289.194 | 2.672.568.770 |
| Quỹ xã hội từ thiện Tấm lòng vàng, các khoản đóng góp khác | 1.090.839.475 | 1.513.516.199 |
| Tiền phí OBU | 0 | 2.644.573.821 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.205.190.243 | 4.161.319.292 |
| Cộng | 8.404.791.827.509 | 7.998.938.380.002 |

(*): Đây là khoản phải trả về phí vay lại theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty về các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 18. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 2.684.918.717.091 | 2.684.918.717.091 | 2.692.722.277.463 | 838.207.056.226 | 830.403.495.854 | 830.403.495.854 |
| <i>Các khoản vay Ngân hàng trong nước (*)</i> | <i>8.682.022.511</i> | <i>8.682.022.511</i> | <i>16.269.582.883</i> | <i>12.771.656.226</i> | <i>5.184.095.854</i> | <i>5.184.095.854</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn | 8.682.022.511 | 8.682.022.511 | 16.269.582.883 | 12.771.656.226 | 5.184.095.854 | 5.184.095.854 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng trong nước</i> | <i>835.400.000</i> | <i>835.400.000</i> | <i>1.051.400.000</i> | <i>431.400.000</i> | <i>215.400.000</i> | <i>215.400.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (iii) | 620.000.000 | 620.000.000 | 836.000.000 | 216.000.000 | 0 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng | 215.400.000 | 215.400.000 | 215.400.000 | 215.400.000 | 215.400.000 | 215.400.000 |
| <i>Các khoản vay nước ngoài (**)</i> | <i>2.675.401.294.580</i> | <i>2.675.401.294.580</i> | <i>2.675.401.294.580</i> | <i>825.004.000.000</i> | <i>825.004.000.000</i> | <i>825.004.000.000</i> |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.675.401.294.580 | 2.675.401.294.580 | 2.675.401.294.580 | 825.004.000.000 | 825.004.000.000 | 825.004.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 66.688.840.462.903 | 66.688.840.462.903 | 536.836.683.449 | 893.924.220.548 | 67.045.928.000.002 | 67.045.928.000.002 |
| <i>Các khoản vay Ngân hàng trong nước (*)</i> | <i>2.308.750.000</i> | <i>2.308.750.000</i> | <i>2.020.000.000</i> | <i>1.239.400.000</i> | <i>1.528.150.000</i> | <i>1.528.150.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Đông Sài Gòn | 1.860.000.000 | 1.860.000.000 | 2.020.000.000 | 1.024.000.000 | 864.000.000 | 864.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng | 448.750.000 | 448.750.000 | 0 | 215.400.000 | 664.150.000 | 664.150.000 |
| <i>Các khoản vay nước ngoài (**)</i> | <i>65.786.531.712.903</i> | <i>65.786.531.712.903</i> | <i>534.816.683.449</i> | <i>892.684.820.548</i> | <i>66.144.399.850.002</i> | <i>66.144.399.850.002</i> |
| Ngân hàng phát triển Châu Á (i) | 31.355.617.940.846 | 31.355.617.940.846 | 1.300.891.564.549 | 1.359.007.475.419 | 31.413.733.851.716 | 31.413.733.851.716 |
| Ngân hàng Thế giới (ii) | 6.147.638.565.078 | 6.147.638.565.078 | 110.981.077.729 | 122.913.091.338 | 6.159.570.578.687 | 6.159.570.578.687 |
| Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii) | 30.958.676.501.559 | 30.958.676.501.559 | 1.798.345.335.751 | 235.768.253.791 | 29.396.099.419.599 | 29.396.099.419.599 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (2.675.401.294.580) | (2.675.401.294.580) | (2.675.401.294.580) | (825.004.000.000) | (825.004.000.000) | (825.004.000.000) |
| Trái phiếu | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 | 0 | 0 | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| Cộng | 69.373.759.179.994 | 69.373.759.179.994 | 3.229.558.960.912 | 1.732.131.276.774 | 67.876.331.495.856 | 67.876.331.495.856 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết khoản vay Ngân hàng

| Số hợp đồng/Tài khoản | Kỳ hạn | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|----------|----------|--|----------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn | | | | | |
| (i) 31482000445980 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 11.162.022.511 | |
| (i) 31482000445999 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 372.159.884 | |
| (i) 31482000447117 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 2.764.771.097 | |
| (i) 31482000447658 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 150.653.045 | |
| (i) 31482000449593 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 270.857.333 | |
| (i) 31482000450692 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 784.951.748 | |
| (i) 31482000456566 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 2.691.397.770 | |
| (i) 31482000460725 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 202.765.731 | |
| (i) 31482000461843 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 359.796.718 | |
| (i) 31482000463797 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 89.769.185 | |
| (i) 31482000463803 | 6 tháng | 6 tháng | 8,30% | 304.900.000 | |
| (ii) 31482000415673 | 60 tháng | 60 tháng | Lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng+3,5%/năm | 864.000.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| (iii) 31482000412212 | 60 tháng | 60 tháng | Lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng+3,5%/năm | 1.616.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng | | | | | |
| (ii) 01CV-0045/KHBL/19TH | 60 tháng | 60 tháng | Lãi tiền gửi tiết kiệm 24 tháng+3,5%/năm | 664.150.000 | |
| | | | | 664.150.000 | Xe ô tô Isuzu BKS 51D-344.68 và xe ô tô Ford Everest BKS 51G-920.95 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay nước ngoài ()****(i) Chi tiết vay ADB**

| Hợp đồng vay | Nguyên tệ (USD) | | | Quy đổi VND | | | Lãi suất | Thanh toán |
|---|-----------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------|---|---|------------|
| | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | | | |
| Hiệp định vay số 3391-VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức- Long Thành) | 39.256.717,63 | 3.495.538,66 | 909.970.714.187 | 81.026.586.139 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm | |
| Hiệp định vay số 2392-VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai) | 183.675.991,48 | 5.353.580,78 | 4.259.446.242.421 | 124.149.538.288 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời gian cho vay lại là 32 năm. | |
| Hiệp định vay số 2391-VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai) | 713.008.014,51 | 27.000.000,00 | 16.534.655.856.487 | 626.130.000.000 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/12/2034 | |
| Hiệp định vay số 2374-VIE ngày 03/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành- Dầu Giây) | 7.623.311,44 | 98.571,09 | 176.822.708.851 | 2.286.356.433 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các năm sau | Lịch trả nợ 6 tháng/lần trong thời gian 19 năm, trong đó có 5 năm ân hạn. | |
| Hiệp định vay số 2451-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây) | 149.224.891,98 | 0 | 3.461.271.369.476 | 0 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/5/2033 | |
| Hiệp định vay số 2730-VIE (SF) ngày 01/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành) | 165.741.081,62 | 11.285.420,62 | 3.844.364.388.176 | 261.765.331.281 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2037 | |
| Hiệp định vay số 2460-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành) | 13.583.153,06 | 2.319.628,36 | 314.993.319.461 | 53.792.181.668 | | Lãi suất 3,15%/năm; Phí vay lại 0,25%/năm | Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/4/2017 đến ngày 01/10/2033 | |
| Hiệp định vay số 3207-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai) | 24.353.099,23 | 672.567,42 | 564.748.371.144 | 15.596.838.470 | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(i) Chi tiết vay ADB (tiếp theo)

| Hợp đồng vay | Nguyên tệ (USD) | | | Quy đổi VND | | | Lãi suất | Thanh toán |
|---|-------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------|-----------|----------------------|---|-----------------------------------|
| | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | | |
| Hiệp định vay số 3208-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai) | 2.882.876,47 | 0 | 66.853.905.339 | 0 | | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm |
| Hiệp định vay số 3209-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai) | 2.490.048,79 | 0 | 57.744.233.025 | 0 | | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm |
| Tổng cộng | 1.301.839.186,21 | 50.225.306,93 | 30.190.871.108.568 | 1.164.746.832.279 | | | | |

(ii) Ngân hàng Thế giới

| Hợp đồng vay | Nguyên tệ (USD) | | | Quy đổi VND | | | Lãi suất | Thanh toán |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-----------|----------------------|---|--|
| | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | | |
| Hiệp định vay số 4941 IDA | 56.204.721,16 | 0 | 1.303.106.460.095 | 0 | | | Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm | Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm |
| Hiệp định vay số 4942 IDA | 64.637.304,80 | 0 | 1.498.615.911.788 | 0 | | | Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, phí cam kết 0,5%/năm. Phí cho vay lại 0,2%/năm. | Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm |
| Hiệp định vay số 8049 IBRD | 144.313.831,99 | 0 | 3.345.916.193.195 | 0 | | | LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm | Thời gian cho vay lại là 25 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm |
| Tổng cộng | 265.155.857,95 | 0 | 6.147.638.565.078 | 0 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Hợp đồng vay | Nguyên tệ (JPY) | | | Quy đổi VND | | Lãi suất | Thanh toán |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|--|--|------------|
| | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | Số dư gốc | Lãi vay, phí cam kết | | | |
| (iii) Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản | | | | | | | |
| Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 02/11/2011 (Dự án Bến Lức- Long Thành) | 12.802.487.779,00 | 60.801.130,00 | 2.914.358.318.012 | 13.840.769.233 | Lãi suất: 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm. | 6 tháng/lần đến 20/11/2051 | |
| Hiệp định vay số VN14-P3 ngày 31/3/2015 (Dự án Bến Lức- Long Thành) | 19.287.797.234,00 | 49.389.873,00 | 4.390.674.162.348 | 11.243.110.690 | Lãi suất: 0,1%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II. | 6 tháng/lần đến 20/3/2055 | |
| Hiệp định vay số VN13-P4 ngày 18/3/2014 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi) | 27.549.610.687,02 | 1.484.609.432,00 | 6.261.475.516.946 | 337.422.031.705 | Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II. | 6 tháng/lần đến 20/3/2044 | |
| Hiệp định vay số VN10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi) | 15.566.513.323,00 | 342.331.846,00 | 3.537.957.148.051 | 77.805.181.959 | Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm. | 6 tháng/lần đến 20/6/2041 | |
| Hiệp định vay số VN15-P2 ngày 31/3/2016 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi) | 9.882.870.834,61 | 346.968.276,00 | 2.246.178.883.290 | 78.858.949.769 | Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II. | 6 tháng/lần đến 20/3/2046 | |
| Hiệp định vay số VN10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây) | 23.549.546.491,00 | 913.215.955,00 | 5.360.818.763.211 | 207.884.479.996 | Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm. | 6 tháng/lần đến 20/6/2041 | |
| Hiệp định vay số VN13-P5 ngày 18/3/2014 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây) | 9.143.756.077,00 | 601.672.642 | 2.081.484.633.368 | 136.964.760.225 | Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí đầu cuối 0,2%/năm. | 6 tháng/lần đến 20/3/2044 | |
| Hiệp định vay số VNXXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây) | 14.504.084.488,00 | 0,00 | 3.301.709.792.755 | 0 | Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm. | 6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038 | |
| Tổng cộng | 132.286.666.913,63 | 3.798.989.154,00 | 30.094.657.217.982 | 864.019.283.577 | | | |

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.000.000.000.000 | 7.423.414.720 | (776.634.467) | 3.130.673.749 | (289.623.913.105) | 8.752.500.838.138 | 31.852.528.282 | 9.504.506.907.317 |
| Tăng vốn trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 139.994.118.424 | 0 | 139.994.118.424 |
| Giảm vốn trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (688.049.897.076) | 0 | (688.049.897.076) |
| Lãi trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 305.806.032.079 | 0 | 2.000.210.977 | 307.806.243.056 |
| Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay | 1.000.000.000.000 | 7.423.414.720 | (776.634.467) | 3.130.673.749 | 16.182.118.974 | 8.204.445.059.486 | 33.852.739.259 | 9.264.257.371.721 |
| Tăng vốn trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.148.878.828.076 | 0 | 2.148.878.828.076 |
| Giảm vốn trong năm (*) | (21.289.278.840) | (2.000.520.550) | 0 | 0 | 0 | (172.584.601.827) | 0 | (195.874.401.217) |
| Lãi trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.142.743.777 | 0 | 1.714.161.649 | 8.856.905.426 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm (1) | 0 | 0 | 163.058.657 | 0 | 0 | 0 | 0 | 163.058.657 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm (2) | 0 | 0 | (1.540.973.755.414) | 0 | 0 | 0 | 0 | (1.540.973.755.414) |
| Kết chuyển lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 0 | 0 | 1.541.587.331.224 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.541.587.331.224 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 862.431.522 | 0 | 0 | 0 | 862.431.522 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | (2.874.771.739) | 0 | 0 | (2.874.771.739) |
| Số dư cuối năm nay | 978.710.721.160 | 5.422.894.170 | 0 | 3.993.105.271 | 20.450.091.012 | 10.180.739.285.735 | 35.566.900.908 | 11.224.882.998.256 |

(*) Giảm vốn theo Quyết định số 235/QĐ-UBQLV ngày 20/5/2020 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 978.710.721.160 | 1.000.000.000.000 |
| Cộng | 978.710.721.160 | 1.000.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 978.710.721.160 | 1.000.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>1.000.000.000.000</i> | <i>1.000.000.000.000</i> |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | <i>21.289.278.840</i> | <i>0</i> |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>978.710.721.160</i> | <i>1.000.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.993.105.271 | 3.130.673.749 |
| Cộng | 3.993.105.271 | 3.130.673.749 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Số lượng | Giá trị (đ) | Số lượng | Giá trị (đ) |
| USD | 160.386,51 | 3.875.930.718 | 110.422,81 | 2.555.039.808 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.648.024.504.298 | 3.702.944.957.186 |
| Doanh thu của hoạt động xây lắp | 21.669.819.367 | 0 |
| Cộng | 3.669.694.323.665 | 3.702.944.957.186 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 978.220.332.502 | 1.006.180.749.649 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 20.503.816.047 | 0 |
| Cộng | 998.724.148.549 | 1.006.180.749.649 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 597.191.889.618 | 497.876.576.215 |
| Giá trị tăng thêm của khoản đầu tư vào Công ty con | 2.000.523.698 | 0 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 611.875.600 | 0 |
| Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ | 2.725.806.305 | 1.567.875.600 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | 6.140.031.694 |
| Cộng | 602.530.095.221 | 505.584.483.509 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay, phí cam kết | 1.534.412.847.733 | 2.111.648.337.367 |
| Lãi trái phiếu phát hành | 116.000.000.000 | 116.193.760.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.541.587.331.224 | 585.582.585.141 |
| Chi phí tài chính khác | 88.956.950 | 199.660.941 |
| Cộng | 3.192.089.135.907 | 2.813.624.343.449 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ văn phòng | 1.054.597.963 | 2.332.608.289 |
| Chi phí nhân công | 36.237.580.545 | 41.568.274.022 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.762.056.329 | 4.748.039.042 |
| Thuế, phí, lệ phí | 154.776.932 | 513.580.493 |
| Chi phí dự phòng | 2.660.114 | 564.260.513 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.962.282.437 | 7.360.006.972 |
| Chi phí bằng tiền khác | 19.477.788.869 | 12.490.863.059 |
| Chi phí Ban Quản lý | 6.084.872.945 | 11.098.363.382 |
| Cộng | 74.736.616.134 | 80.675.995.772 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thu bồi thường, khắc phục sửa chữa đường cao tốc HLD | 1.124.673.190 | 894.415.936 |
| Thu nhập từ tiền điện nước vệ sinh | 87.542.349 | 77.373.467 |
| Thu từ tiền thắng kiện | 1.158.750.000 | 0 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 356.134.876 | 0 |
| Các khoản khác | 141.412.900 | 82.232.904 |
| Cộng | 2.868.513.315 | 1.054.022.307 |
| 7. Chi phí khác | | |
| Chi khắc phục sửa chữa đường cao tốc HLD | 355.534.779 | 591.937.967 |
| Tiền phạt chậm nộp, kê khai thuế sai | 372.716.386 | 0 |
| Tiền bồi thường tai nạn lao động | 0 | 44.417.436 |
| Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN | 37.074.597 | 20.160.884 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế | 19.479.396 | 76.981.537 |
| Chi phí khác | 10.514.169 | 22.377.677 |
| Cộng | 795.319.327 | 755.875.501 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|----------------------|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.825.743.136 | 309.302.560.359 |
| 2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c+d) | (3.426.884.786) | (302.813.754.696) |
| a. Các khoản điều chỉnh tăng | (151.782.878) | 3.566.288.822 |
| <i>Phạt chậm nộp thuế</i> | 372.716.386 | 76.219.230 |
| <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i> | 37.074.597 | 20.160.884 |
| <i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i> | 24.000.000 | 762.307 |
| <i>Thù lao HĐQT không tham gia hoạt động SXKD</i> | 0 | 24.000.000 |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này</i> | (618.357.036) | 3.440.586.286 |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i> | 32.783.175 | 4.560.115 |
| b. Các khoản điều chỉnh giảm | (2.808.527.750) | (1.942.299.417) |
| <i>Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc tệ cuối kỳ</i> | (163.058.657) | 618.357.036 |
| <i>Cổ tức nhận được</i> | (644.945.395) | (2.560.656.453) |
| <i>Doanh thu tương ứng với giá trị đầu tư vào công ty con tăng lên</i> | (2.000.523.698) | 0 |
| c. Kết chuyển lỗ năm trước | 0 | (303.481.682.373) |
| d. Khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế do bút toán hợp nhất | 0 | (956.061.728) |
| 3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN | 5.820.471.451 | 7.481.586.516 |
| <i>Tại Công ty mẹ (VEC)</i> | (1.099.797.907) | 0 |
| <i>Tại Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc VN (VEC E)</i> | 3.157.392.973 | 3.887.168.959 |
| <i>Tại Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc VN (VEC O&M)</i> | 3.762.876.385 | 3.594.417.557 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.384.053.872 | 1.496.317.303 |
| Ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp) | 415.216.162 | 0 |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 968.837.710 | 1.496.317.303 |

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 | | |
| Đồng | +100 | (1.384.140.514.257) |
| Đồng | -100 | 1.384.140.514.257 |
| Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 | | |
| Đồng | +100 | (675.939.104.700) |
| Đồng | -100 | 675.939.104.700 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tổng Công ty là không đáng kể.

| | Thay đổi tỷ giá USD | Thay đổi tỷ giá JPY | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 | | | |
| | +1,00% | +3,00% | (244.179.724.279) |
| | -1,00% | -3,00% | 244.179.724.279 |
| Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 | | | |
| | +1,00% | +2,00% | (211.246.725.297) |
| | -1,00% | -2,00% | 211.246.725.297 |

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà chỉ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 2.684.918.717.091 | 0 | 66.688.840.462.903 | 69.373.759.179.994 |
| Phải trả người bán | 1.052.442.959.442 | 0 | 0 | 1.052.442.959.442 |
| Chi phí phải trả | 913.415.288.659 | 0 | 0 | 913.415.288.659 |
| Phải trả khác | 8.189.137.208.842 | 0 | 0 | 8.189.137.208.842 |
| Cộng | 12.839.914.174.034 | 0 | 66.688.840.462.903 | 79.528.754.636.937 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 830.403.495.854 | 0 | 67.045.928.000.002 | 67.876.331.495.856 |
| Phải trả người bán | 944.529.004.612 | 0 | 0 | 944.529.004.612 |
| Chi phí phải trả | 825.839.332.045 | 0 | 0 | 825.839.332.045 |
| Phải trả khác | 7.991.811.401.173 | 0 | 0 | 7.991.811.401.173 |
| Cộng | 10.592.583.233.684 | 0 | 67.045.928.000.002 | 77.638.511.233.686 |

Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không có tài sản đem đi cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | | |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2020 | | 31/12/2019 | | 31/12/2020 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Giá trị |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 333.466.934.317 | 0 | 282.421.025.892 | 0 | 333.466.934.317 | 282.421.025.892 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 9.703.454.884.602 | 0 | 7.581.080.767.417 | 0 | 9.703.454.884.602 | 7.581.080.767.417 |
| - Phải thu khách hàng | 26.860.387.685 | (990.000.700) | 16.220.600.503 | (987.340.586) | 25.870.386.985 | 15.233.259.917 |
| - Phải thu khác | 310.447.086.707 | 0 | 218.530.021.661 | 0 | 310.447.086.707 | 218.530.021.661 |
| TỔNG CỘNG | 10.374.229.293.311 | (990.000.700) | 8.098.252.415.473 | (987.340.586) | 10.373.239.292.611 | 8.097.265.074.887 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 69.373.759.179.994 | 0 | 67.876.331.495.856 | 0 | 69.373.759.179.994 | 67.876.331.495.856 |
| - Phải trả người bán | 1.052.442.959.442 | 0 | 944.529.004.612 | 0 | 1.052.442.959.442 | 944.529.004.612 |
| - Chi phí phải trả | 913.415.288.659 | 0 | 825.839.332.045 | 0 | 913.415.288.659 | 825.839.332.045 |
| - Phải trả khác | 8.189.137.208.842 | 0 | 7.991.811.401.173 | 0 | 8.189.137.208.842 | 7.991.811.401.173 |
| TỔNG CỘNG | 79.528.754.636.937 | 0 | 77.638.511.233.686 | 0 | 79.528.754.636.937 | 77.638.511.233.686 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Cộng

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020
1.413.910.917.340
1.413.910.917.340

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| |
|--------------------------|
| Từ ngày 01/01/2020 |
| đến ngày 31/12/2020 |
| 1.559.914.267.600 |
| 1.044.333.124.326 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Cộng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VEC S) là công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư góp 20.000.000.000 đồng và chiếm tỷ lệ vốn góp 22,38% của VEC S tại 31/12/2020.

Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc.

Trụ sở chính: Tầng 5, toà nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.

| STT | Bên liên quan | Số dư tại ngày | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 | | Số dư tại ngày | Tài khoản |
|-----|--|----------------|--|----------------|----------------|-----------|
| | | 01/01/2020 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | 31/12/2020 | |
| 1 | Quản lý vận hành, bảo trì và thu phí đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai | 8.521.462.242 | 0 | 8.521.462.242 | 0 | 331 |
| 2 | Phí vận hành bảo trì | 0 | 826.514.805 | 0 | 826.514.805 | 331N |
| 3 | Phải thu tiền cổ tức | 956.000.000 | 2.023.636 | 956.000.000 | 2.023.636 | 138 |

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 là 7.891.905.679 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý các công trình xây dựng đường cao tốc và thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc đã đi vào hoạt động, bao gồm: Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài - Lào Cai, Đà Nẵng - Quảng Ngãi và TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Hoạt động kinh doanh chính của các công ty con là xây lắp và tư vấn các hạng mục công trình thuộc dự án đường cao tốc và dịch vụ thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc. Doanh thu phát sinh trong năm của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu từ thu phí đường bộ phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Ban Lãnh đạo Tổng Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2019 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

5. Điều chỉnh hồi tố

| Chỉ tiêu | Mã số | Giá trị tại ngày 31/12/2019 | | |
|--|------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | Số trình bày lại | Số đã trình bày | Chênh lệch |
| | | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| TÀI SẢN | 270 | 88.398.817.830.940 | 88.142.926.886.808 | 255.890.944.132 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 77.699.474.690.820 | 77.443.583.746.688 | 255.890.944.132 |
| I. Tài sản cố định | 220 | 62.123.298.605.681 | 61.867.407.661.549 | 255.890.944.132 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 62.114.374.360.341 | 61.858.483.416.209 | 255.890.944.132 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (1) | 223 | (3.624.116.192.916) | (3.880.007.137.048) | 255.890.944.132 |
| NGUỒN VỐN | 440 | 88.270.455.148.337 | 88.014.564.204.205 | 255.890.944.132 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 79.050.825.163.953 | 79.043.256.104.747 | 7.569.059.206 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | 12.088.508.155.652 | 12.080.939.096.446 | 7.569.059.206 |
| 1. Chi phí phải trả ngắn hạn (2) | 315 | 825.839.332.045 | 829.682.522.854 | (3.843.190.809) |
| 2. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3) | 321 | 531.178.807.368 | 519.766.557.353 | 11.412.250.015 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 9.264.381.675.286 | 9.016.059.790.361 | 248.321.884.926 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 9.264.257.371.720 | 9.015.935.486.795 | 248.321.884.926 |
| 1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 16.182.118.973 | 9.569.001.171 | 6.613.117.803 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (289.623.913.105) | 4.002.759.341 | (293.626.672.446) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 305.806.032.079 | 5.566.241.830 | 300.239.790.249 |
| 2. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 8.204.445.059.486 | 7.962.736.292.363 | 241.708.767.123 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5. Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

| Chi tiêu | Mã số | Giá trị năm 2019 | | |
|--|-------|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | Số trình bày lại (1) | Số đã trình bày (2) | Chênh lệch (3)=(1)-(2) |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | |
| 1. Giá vốn hàng bán (4) | 11 | 1.006.180.749.649 | 1.323.044.807.370 | (316.864.057.721) |
| 2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 2.696.764.207.537 | 2.379.900.149.816 | 316.864.057.721 |
| 3. Chi phí tài chính (5) | 22 | 2.813.624.343.449 | 2.797.000.075.977 | 16.624.267.472 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 2.227.842.097.367 | 2.211.217.829.895 | 16.624.267.472 |
| 4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 309.004.413.553 | 8.764.623.304 | 300.161.608.428 |
| 5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 309.302.560.359 | 9.062.770.110 | 300.239.790.249 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 307.806.243.057 | 7.566.452.808 | 300.239.790.249 |

Chi tiết các bút toán điều chỉnh hồi tố như sau

(1) (2) (3) (4) (5): Các chi tiêu được xác định lại theo chế độ kế toán hiện hành.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thu Trang

PHỤ TRÁCH BAN TC - KT

Nguyễn Thị Minh Thoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang